ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 251/QĐ-UBND	*Chấn Hưng, ngày 24 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 xã Chấn Hưng

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2026 của Hội đồng nhân dân xã Chấn Hưng phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách xã Chấn Hưng năm 2025;

Theo đề nghị của Phòng Kinh tế tại Tờ trình số 48/TTr-KT ngày 20 tháng 03 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của xã Chấn Hưng (Theo các biểu kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- VP UBND TP;
- Sở Tài chính;
- Như Điều 3;
- Lưu VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Biểu mẫu số 60
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/206 của Bộ Tài Chính

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS xã
1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ THU	**220.745.201.622**	**9.375.666.715**	**211.369.534.907**	**TỔNG SỐ CHI**	**209.597.722.377**		**209.597.722.377**
A. Tổng thu cân đối Ngân Sách	**220.745.201.622**	**9.375.666.715**	**211.369.534.907**	**A. Tổng số chi cân đối ngân sách**	**209.597.722.377**		**209.597.722.377**
1 - Thu NSNN được hưởng theo phân cấp	11.408.262.792	8.917.690.715	2.490.572.077	1 - Chi đầu tư phát triển	320.118.321		320.118.321
- Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	*6.052.670.033*	*3.731.964.358*	*2.320.705.675*				
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	*5.355.592.759*	*5.185.726.357*	*169.866.402*				
2 - Thu từ quỹ dự trữ tài chính				2 - Chi trả nợ lãi, phí tiền vay			
3 - Thu kết dư ngân sách	720.497.984		720.497.984	3 - Chi thường xuyên theo lĩnh vực	188.574.459.116		188.574.459.116
4 - Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.521.143.918		7.521.143.918	4 - Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
5- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	200.637.320.928		200.637.320.928	5 - Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			
- Bổ sung cân đối	*139.859.000.000*		*139.859.000.000*	Trong đó:-Bổ sung cân đối			
- Bổ sung có mục tiêu	*60.778.320.928*		*60.778.320.928*	-Bổ sung có mục tiêu			
6 - Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	*457.976.000*	457.976.000		6 - Chi nộp ngân sách cấp trên	608.876.000		608.876.000
7- Các khoản huy động, đóng góp				7 - Chi chuyển nguồn	20.094.268.940		20.094.268.940
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (thu - chi)	**1.771.812.530**		**1.771.812.530**				

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Biểu mẫu số 61
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		TW	Tỉnh	Xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ	**211.996.938.830**	**211.996.938.830**	**221.900.280.291**	**1.155.078.669**	**9.375.666.715**	**211.369.534.907**	**104,7%**	**104,7%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**2.660.000.000**	**2.660.000.000**	**12.563.341.461**	**1.155.078.669**	**8.917.690.715**	**2.490.572.077**	**472,3%**	**472,3%**
I	**Thu nội địa**	**2.660.000.000**	**2.660.000.000**	**12.563.341.461**	**1.155.078.669**	**8.917.690.715**	**2.490.572.077**	**472,3%**	**472,3%**
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			322.466	51.594	270.872			
-	Thuế giá trị gia tăng			322.466	51.594	270.872			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
-	Thuế tài nguyên								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			80.674.096	12.907.846	67.766.250			
-	Thuế giá trị gia tăng			9.689.257	1.550.281	8.138.976			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			70.984.839	11.357.565	59.627.274			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								
-	Thuế tài nguyên								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài								
-	Thuế giá trị gia tăng								
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
-	Thu từ khí thiên nhiên								
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt								

-	Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	8.000.000	8.000.000	95.280.923	89.165.982		6.114.941	1191,0%	1191,0%
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.070.000.000	1.070.000.000	1.091.197.500			1.091.197.500	102,0%	102,0%
20	Thu cổ tức								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết								
II	**Thu về dầu thô**								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng								
III	**Thu Hải Quan**								
3	Phụ thu về dầu, khí								
1	Thuế xuất khẩu								
2	Thuế nhập khẩu								
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu								
5	Thuế bổ sung đối với hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam								

2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**201.095.296.928**	**201.095.296.928**	**201.095.296.928**		**457.976.000**	**200.637.320.928**	**100,0%**	**100,0%**
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**200.637.320.928**	**200.637.320.928**	**200.637.320.928**			**200.637.320.928**	**100,0%**	**100,0%**
1	Bổ sung cân đối	139.859.000.000	139.859.000.000	139.859.000.000			139.859.000.000	100,0%	100,0%
2	Bổ sung có mục tiêu	60.778.320.928	60.778.320.928	60.778.320.928			60.778.320.928	100,0%	100,0%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	60.778.320.928	60.778.320.928	60.778.320.928			60.778.320.928	100,0%	100,0%
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**	**457.976.000**	**457.976.000**	**457.976.000**		**457.976.000**		**100,0%**	**100,0%**
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**	**7.521.143.918**	**7.521.143.918**	**7.521.143.918**			**7.521.143.918**	**100,0%**	**100,0%**
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**	**720.497.984**	**720.497.984**	**720.497.984**			**720.497.984**	**100,0%**	**100,0%**

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
CHẤN HƯNG - T.P HẢI PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số 62
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

ĐVT: đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm		Quyết toán năm			
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng chi NSĐP	Ngân sách Tỉnh	Ngân sách Xã	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	6	8=3/2
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**210.850.442.830**	**210.850.442.830**	**188.894.577.437**		**188.894.577.437**	**89,6%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**320.118.321**	**320.118.321**	**320.118.321**		**320.118.321**	**100,0%**
1	Đầu tư phát triển cho chương trình , DA theo các lĩnh vực	320.118.321	320.118.321	320.118.321		320.118.321	100,0%
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội						
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	320.118.321	320.118.321	320.118.321		320.118.321	100,0%
1.4	Chi khoa học, công nghệ						
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi văn hoá thông tin						
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi thể dục thể thao						
1.9	Chi bảo vệ môi trường						
1.10	Chi các hoạt động kinh tế						
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể						
1.12	Chi bảo đảm xã hội						
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật						
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; Các tổ chức kinh tế; Các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư						
3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật						
II	**Chi trả lãi, phí tiền vay**						
III	**Chi thường xuyên theo lĩnh vực**	**210.530.324.509**	**210.530.324.509**	**188.574.459.116**		**188.574.459.116**	**89,6%**

2.1	Chi quốc phòng	924.489.046	924.489.046	924.482.720		924.482.720	100,0%
2.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	3.111.000.000	3.111.000.000	3.106.554.000		3.106.554.000	99,9%
2.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	87.627.615.763	87.627.615.763	87.138.033.389		87.138.033.389	99,4%
2.4	Chi khoa học, công nghệ						
2.5	Chi y tế, dân số và gia đình	6.093.340.520	6.093.340.520	6.090.134.120		6.090.134.120	99,9%
2.6	Chi văn hoá thông tin	4.275.667.000	4.275.667.000	4.275.667.000		4.275.667.000	100,0%
2.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	414.000.000	414.000.000	413.966.130		413.966.130	100,0%
2.8	Chi thể dục thể thao	180.000.000	180.000.000	180.000.000		180.000.000	100,0%
2.9	Chi bảo vệ môi trường	1.541.000.000	1.541.000.000	1.540.899.768		1.540.899.768	100,0%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế	32.422.960.032	32.422.960.032	18.881.511.158		18.881.511.158	58,2%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	47.062.753.421	47.062.753.421	40.606.064.421		40.606.064.421	86,3%
2.12	Chi đảm bảo xã hội	23.099.835.727	23.099.835.727	21.639.484.000		21.639.484.000	93,7%
2.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	3.777.663.000	3.777.663.000	3.777.662.410		3.777.662.410	100,0%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**						
B	**Chi chuyển nguồn**	**20.094.268.940**	**20.094.268.940**	**20.094.268.940**		**20.094.268.940**	**100,0%**
C	**Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới**						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
	Trong đó: - Bằng nguồn vốn trong nước						
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
D	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	**608.876.000**	**608.876.000**	**608.876.000**		**608.876.000**	**100,0%**
E	Chi hỗ trợ các địa phương khác						
F	**CHI TRẢ NỢ GỐC**						
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E+F)	**231.553.587.770**	**231.553.587.770**	**209.597.722.377**		**209.597.722.377**	**90,5%**

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số 63
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

ĐVT: đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu Mục	NSNN	NSTW	NS cấp tỉnh	NS Xã
1	2	3	4	5	6	7	8
TỔNG SỐ				**221.900.280.291**	**1.155.078.669**	**9.375.666.715**	**211.369.534.907**
	009			49.931.250	49.931.250	0	
		2750		331.000	331.000	0	
			2767	331.000	331.000	0	
		2800		48.050.000	48.050.000	0	
			2827	48.050.000	48.050.000	0	
		4250		1.550.250	1.550.250	0	
			4263	1.550.250	1.550.250	0	
	159			611.387.323	97.821.968	513.565.355	
		1700		611.387.323	97.821.968	513.565.355	
			1701	611.387.323	97.821.968	513.565.355	
	173			322.466	51.594	270.872	
		1700		322.466	51.594	270.872	
			1701	322.466	51.594	270.872	
	176			1.408.800	0	1.408.800	
		1600		1.408.800	0	1.408.800	
			1603	1.408.800	0	1.408.800	
	554			187.920.806	0	187.920.806	
		3600		187.920.806	0	187.920.806	
			3601	187.920.806	0	187.920.806	
	555			45.670.696	7.307.311	38.363.385	
		1700		45.670.696	7.307.311	38.363.385	
			1701	45.670.696	7.307.311	38.363.385	
	557			63.399.583	10.087.932	50.600.287	2.711.364
		1000		50.677.769	8.108.442	42.569.327	
			1001	50.677.769	8.108.442	42.569.327	
		1700		10.321.081	1.651.373	6.605.492	2.064.216
			1701	10.321.081	1.651.373	6.605.492	2.064.216
		2800		350.000	0	0	350.000
			2801	350.000	0	0	350.000

		4900		2.050.733	328.117	1.425.468	297.148
			4917	564.992	90.398	474.594	
			4931	1.485.741	237.719	950.874	297.148
	560			457.976.000	0	457.976.000	
		4700		457.976.000	0	457.976.000	
			4702	976.000	0	976.000	
			4749	457.000.000		457.000.000	
	622			7.332.372	1.173.178	6.159.194	
		1050		7.332.372	1.173.178	6.159.194	
			1052	7.332.372	1.173.178	6.159.194	
	754			8.973.171	8.509.154	464.017	
		1700		187.544	30.007	157.537	
			1701	187.544	30.007	157.537	
		4250		8.420.771	8.420.771	0	
			4254	8.420.771	8.420.771	0	
		4900		364.856	58.376	306.480	
			4918	364.856	58.376	306.480	
	757			859.755.991	24.403	479.792.117	379.939.471
		1000		150.000	24.000	126.000	
			1003	150.000	24.000	126.000	
		1400		479.664.000	0	479.664.000	
			1401	479.664.000	0	479.664.000	
		1600		136.364.790	0	0	136.364.790
			1601	136.364.790	0	0	136.364.790
		2800		199.674.681	0	0	199.674.681
			2801	199.674.681	0	0	199.674.681
		2850		43.900.000	0	0	43.900.000
			2862	5.000.000	0	0	5.000.000
			2863	8.000.000	0	0	8.000.000
			2864	30.900.000	0	0	30.900.000
		4900		2.520	403	2.117	
			4917	2.520	403	2.117	
	805			1.127.932.500	0	0	1.127.932.500
		2700		36.735.000	0	0	36.735.000
			2716	36.735.000	0	0	36.735.000
		3900		1.091.197.500	0	0	1.091.197.500
			3901	320.162.200	0	0	320.162.200
			3902	740.795.300	0	0	740.795.300
			3949	30.240.000	0	0	30.240.000

	822			73.341.724	11.734.668	61.607.056	
		1050		63.610.070	10.177.605	53.432.465	
			1052	63.610.070	10.177.605	53.432.465	
		1700		9.687.500	1.550.000	8.137.500	
			1701	9.687.500	1.550.000	8.137.500	
		4900		44.154	7.063	37.091	
			4918	42.397	6.782	35.615	
			4931	1.757	281	1.476	
	833			69.541.000	0	0	69.541.000
		2700		64.745.000	0	0	64.745.000
			2716	64.745.000	0	0	64.745.000
		2750		4.796.000	0	0	4.796.000
			2771	4.796.000	0	0	4.796.000
	854			2.301.860.627	380.888.584	1.920.972.043	
		1700		2.216.792.837	354.686.795	1.862.106.042	
			1701	2.216.792.837	354.686.795	1.862.106.042	
		3600		26.496.013	0	26.496.013	
			3601	26.496.013	0	26.496.013	
		4250		20.036.084	20.036.084	0	
			4254	20.036.084	20.036.084	0	
		4900		38.535.693	6.165.705	32.369.988	
			4918	4.969.868	795.177	4.174.691	
			4931	33.565.825	5.370.528	28.195.297	
	855			715.254.477	112.382.903	602.182.774	688.800
		1050		17.147.869	2.743.658	14.404.211	
			1052	17.147.869	2.743.658	14.404.211	
		1700		508.786.804	81.405.883	427.380.921	
			1701	508.786.804	81.405.883	427.380.921	
		2800		139.689.760	0	139.689.760	
			2802	139.689.760	0	139.689.760	
		2850		6.000.000	0	6.000.000	
			2863	6.000.000	0	6.000.000	
		4250		25.431.863	25.431.863	0	
			4254	25.431.863	25.431.863	0	
		4900		18.198.181	2.801.499	14.707.882	688.800
			4918	5.516.906	882.703	4.634.203	
			4931	11.992.475	1.918.796	10.073.679	
			4944	688.800	0	0	688.800
	856			777.819.771	136.898.330	640.921.441	

		1050		83.172.728	13.307.636	69.865.092	
			1052	83.172.728	13.307.636	69.865.092	
		1700		519.128.825	83.060.609	436.068.216	
			1701	519.128.825	83.060.609	436.068.216	
		2800		99.272.000	0	99.272.000	
			2802	99.272.000	0	99.272.000	
		4250		33.727.014	33.727.014	0	
			4254	33.723.514	33.723.514	0	
			4272	3.500	3.500	0	
		4900		42.519.204	6.803.071	35.716.133	
			4918	16.298.457	2.607.753	13.690.704	
			4931	26.220.747	4.195.318	22.025.429	
	857			5.661.488.904	338.267.394	4.413.462.568	909.758.942
		1000		1.269.362.332	200.929.893	1.068.432.439	
			1001	-28.194.698	-6.679.100	-21.515.598	
			1003	140.985.330	22.557.539	118.427.791	
			1006	1.138.016.145	182.082.567	955.933.578	
			1014	18.555.555	2.968.887	15.586.668	
		1600		331.964.217	0	9.037.379	322.926.838
			1601	320.981.038	0	0	320.981.038
			1602	1.945.800	0	0	1.945.800
			1603	9.037.379	0	9.037.379	
		1700		749.309.154	119.889.464	479.557.859	149.861.831
			1701	749.309.154	119.889.464	479.557.859	149.861.831
		1750		13.912.461	2.225.993	8.903.975	2.782.493
			1757	13.912.461	2.225.993	8.903.975	2.782.493
		2800		2.956.298.025	0	2.556.897.100	399.400.925
			2801	399.400.925	0	0	399.400.925
			2802	2.255.092.200	0	2.255.092.200	
			2824	301.804.900	0	301.804.900	
		2850		14.500.000	0	0	14.500.000
			2862	1.000.000	0	0	1.000.000
			2863	3.000.000	0	0	3.000.000
			2864	10.500.000	0	0	10.500.000
		3600		225.578.500		225.578.500	
			3601	225.578.500		225.578.500	
		4900		100.564.215	15.222.044	65.055.316	20.286.855
			4917	20.691.999	3.310.672	17.381.327	
			4918	142.508	22.801	119.707	

			4931	71.690.710	11.470.514	45.882.054	14.338.142
			4934	2.612.857	418.057	1.672.228	522.572
			4944	3.126.141	0	0	3.126.141
			4949	2.300.000	0	0	2.300.000
	860			208.878.962.830	0	0	208.878.962.830
		0900		7.521.143.918	0	0	7.521.143.918
			0913	44.700.424	0	0	44.700.424
			0915	4.481.813.400	0	0	4.481.813.400
			0917	2.994.630.094	0	0	2.994.630.094
		4650		200.637.320.928	0	0	200.637.320.928
			4651	139.859.000.000	0	0	139.859.000.000
			4654	60.778.320.928	0	0	60.778.320.928
		4800		720.497.984	0	0	720.497.984
			4801	720.497.984	0	0	720.497.984

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC X

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
CHẤN HƯNG - T. HẢI PHÒNG

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

U.B.N.D XÃ CHẤN HƯNG TỈNH HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số 64
Theo Thông tư 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

QUYẾT TOÁN CHI, TRẢ NỢ NSĐP THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

Đơn vị: đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số QT
TỔNG SỐ							**209.597.722.377**
4						Cấp 4	209.597.722.377
	800					Tổng hợp ngân sách xã	209.597.722.377
		010				Quốc phòng	924.482.720
			011			Quốc phòng	924.482.720
				6100		Phụ cấp lương	362.934.420
					6101	Phụ cấp chức vụ	122.836.400
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	30.827.409
					6149	Phụ cấp khác	209.270.611
				6300		Các khoản đóng góp	3.926.050
					6301	Bảo hiểm xã hội	3.193.203
					6302	Bảo hiểm y tế	563.611
					6303	Kinh phí công đoàn	75.100
					6349	Các khoản đóng góp khác	94.136
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	87.194.800
					6449	Chi khác	87.194.800
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	5.433.350
					6501	Tiền điện	5.225.450
					6502	Tiền nước	207.900
				6550		Vật tư văn phòng	199.539.000
					6551	Văn phòng phẩm	15.535.000
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	180.990.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	3.014.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.533.600
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.533.600
				6650		Hội nghị	38.670.000
					6699	Chi phí khác	38.670.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	122.639.000
					6907	Nhà cửa	6.165.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	21.335.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	95.139.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	30.000.000
					6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	72.612.500
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	6.112.500
					7049	Chi khác	66.500.000
		040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.106.554.000
			041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	3.106.554.000
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	2.183.688.000
					6399	Chi khác	2.183.688.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	41.600.000
					6449	Chi khác	41.600.000
				6650		Hội nghị	309.750.000
					6699	Chi phí khác	309.750.000
				6750		Chi phí thuê mướn	57.800.000

					6799	Chi phí thuê mướn khác	57.800.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	438.853.000
					6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	438.853.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	68.063.000
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	68.063.000
				7750		Chi khác	6.800.000
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	6.800.000
		070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	87.458.151.710
			071			Giáo dục mầm non	28.711.164.919
				6000		Tiền lương	8.423.978.205
					6001	Lương theo ngạch, bậc	8.423.978.205
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.342.480.932
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.342.480.932
				6100		Phụ cấp lương	4.419.536.760
					6101	Phụ cấp chức vụ	242.254.350
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	94.124.091
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.982.763.166
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	11.232.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.089.163.153
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	333.493.750
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.250.000
					6199	Các khoản hỗ trợ khác	331.243.750
				6200		Tiền thưởng	824.895.000
					6201	Thưởng thường xuyên	824.895.000
				6250		Phúc lợi tập thể	337.590.000
					6299	Chi khác	337.590.000
				6300		Các khoản đóng góp	2.370.714.975
					6301	Bảo hiểm xã hội	1.810.606.953
					6302	Bảo hiểm y tế	312.441.712
					6303	Kinh phí công đoàn	91.452.206
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	104.140.481
					6349	Các khoản đóng góp khác	52.073.623
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.447.251.200
					6401	Tiền ăn	14.400.000
					6449	Chi khác	2.432.851.200
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	282.825.416
					6501	Tiền điện	123.995.068
					6502	Tiền nước	55.263.300
					6504	Tiền vệ sinh, môi trường	4.536.000
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	11.973.048
					6549	Chi khác	87.058.000
				6550		Vật tư văn phòng	108.065.000
					6551	Văn phòng phẩm	41.645.000
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	11.280.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	55.140.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	39.875.800
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.459.200
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.128.200
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	17.288.400
				6700		Công tác phí	62.160.000

					6702	Phụ cấp công tác phí	1.960.000
					6704	Khoán công tác phí	60.200.000
				6750		Chi phí thuê mướn	152.020.000
					6757	Thuê lao động trong nước	152.020.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	6.247.496.271
					6907	Nhà cửa	5.188.828.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	108.127.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	36.365.391
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	914.175.880
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	164.412.000
					6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	78.300.000
					6999	Tài sản và thiết bị khác	86.112.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	273.423.400
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	238.189.800
					7049	Chi khác	35.233.600
				7750		Chi khác	560.827.889
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	39.483.889
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	5.500.000
					7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	515.844.000
				9300		Chi xây dựng	320.118.321
					9301	Chi xây dựng các công trình - hạng mục công trình	320.118.321
			072			Giáo dục tiểu học	31.049.262.891
				6000		Tiền lương	9.935.753.231
					6001	Lương theo ngạch, bậc	9.935.753.231
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	872.786.862
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	872.786.862
				6100		Phụ cấp lương	6.897.941.905
					6101	Phụ cấp chức vụ	176.934.830
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.286.562.782
					6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	16.848.000
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.632.301.664
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	26.075.739
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.759.218.890
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	7.950.000
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	7.950.000
				6200		Tiền thưởng	1.034.564.000
					6201	Thưởng thường xuyên	989.734.000
					6202	Thưởng đột xuất	30.560.000
					6249	Thưởng khác	14.270.000
				6250		Phúc lợi tập thể	703.947.802
					6299	Chi khác	703.947.802
				6300		Các khoản đóng góp	2.836.387.673
					6301	Bảo hiểm xã hội	2.161.083.020
					6302	Bảo hiểm y tế	381.721.656
					6303	Kinh phí công đoàn	104.776.135
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	125.794.139
					6349	Các khoản đóng góp khác	63.012.723
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.883.278.268
					6449	Chi khác	2.883.278.268
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	158.142.691

					6501	Tiền điện	94.997.683
					6502	Tiền nước	20.297.506
					6504	Tiền vệ sinh, môi trường	5.280.000
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	19.599.002
					6549	Chi khác	17.968.500
				6550		Vật tư văn phòng	299.606.500
					6551	Văn phòng phẩm	66.509.500
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	9.997.000
					6553	Khoán văn phòng phẩm	61.350.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	161.750.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.691.100
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.730.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	4.800.000
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	20.161.100
				6700		Công tác phí	65.500.000
					6702	Phụ cấp công tác phí	5.600.000
					6704	Khoán công tác phí	59.900.000
				6750		Chi phí thuê mướn	433.590.000
					6757	Thuê lao động trong nước	368.590.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	65.000.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	4.605.136.452
					6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13.850.000
					6907	Nhà cửa	1.332.532.200
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	140.539.880
					6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	5.450.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.587.972
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.082.176.400
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	40.950.000
					6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	40.950.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	188.286.330
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	31.043.030
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	2.400.000
					7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	8.259.300
					7049	Chi khác	146.584.000
				7750		Chi khác	46.750.077
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	37.750.077
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	2.750.000
					7799	Chi các khoản khác	6.250.000
			073			Giáo dục trung học cơ sở	27.452.040.900
				6000		Tiền lương	8.882.379.034
					6001	Lương theo ngạch, bậc	8.882.379.034
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	695.201.625
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	695.201.625
				6100		Phụ cấp lương	5.675.263.002
					6101	Phụ cấp chức vụ	134.155.710
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	848.230.395
					6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	22.464.000
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	3.070.041.512
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	16.848.000
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.583.523.385

				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	547.290.000
					6151	Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	43.056.000
					6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	17.100.000
					6199	Các khoản hỗ trợ khác	487.134.000
				6200		Tiền thưởng	904.013.000
					6201	Thưởng thường xuyên	892.013.000
					6249	Thưởng khác	12.000.000
				6250		Phúc lợi tập thể	148.500.000
					6299	Chi khác	148.500.000
				6300		Các khoản đóng góp	2.547.302.220
					6301	Bảo hiểm xã hội	1.942.496.365
					6302	Bảo hiểm y tế	342.696.172
					6303	Kinh phí công đoàn	92.427.329
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	113.280.465
					6349	Các khoản đóng góp khác	56.401.889
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	2.624.243.749
					6449	Chi khác	2.624.243.749
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	138.250.336
					6501	Tiền điện	107.956.356
					6502	Tiền nước	21.515.550
					6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.620.000
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6.078.430
					6549	Chi khác	1.080.000
				6550		Vật tư văn phòng	221.621.160
					6551	Văn phòng phẩm	19.605.000
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	40.931.160
					6553	Khoán văn phòng phẩm	25.950.000
					6599	Vật tư văn phòng khác	135.135.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	38.535.300
					6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	2.858.700
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	15.310.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	11.501.000
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	8.865.600
				6650		Hội nghị	9.519.600
					6699	Chi phí khác	9.519.600
				6700		Công tác phí	36.100.000
					6704	Khoán công tác phí	36.100.000
				6750		Chi phí thuê mướn	209.300.000
					6757	Thuê lao động trong nước	209.300.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.995.599.994
					6907	Nhà cửa	3.828.459.994
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	78.425.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	33.715.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	55.000.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	29.900.000
					6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	29.900.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	315.059.861
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	154.329.981
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	7.480.000
					7049	Chi khác	153.249.880

				7750		Chi khác	433.962.019
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22.974.019
					7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	3.400.000
					7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	407.588.000
			098			Các nhiệm vụ phục vụ cho giáo dục, đào tạo, giáo dục nghề nghiệp khác	245.683.000
				6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	50.449.000
					6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	50.449.000
				6550		Vật tư văn phòng	26.410.000
					6551	Văn phòng phẩm	26.410.000
				6650		Hội nghị	122.030.000
					6699	Chi phí khác	122.030.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	9.600.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.600.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	10.794.000
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	10.794.000
				7750		Chi khác	26.400.000
					7799	Chi các khoản khác	26.400.000
		130				Y tế, dân số và gia đình	6.090.134.120
			133			Hỗ trợ kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách	5.866.190.520
				7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	5.866.190.520
					7451	Chi đóng, hỗ trợ tiền đóng tiền bảo hiểm y tế	5.866.190.520
			139			Y tế khác	223.943.600
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83.190.000
					6549	Chi khác	83.190.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.533.600
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	1.533.600
				6650		Hội nghị	90.720.000
					6699	Chi phí khác	90.720.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	48.500.000
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	48.500.000
		160				Văn hóa thông tin	4.275.667.000
			161			Văn hóa	4.275.667.000
				6000		Tiền lương	64.116.000
					6001	Lương theo ngạch, bậc	64.116.000
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.500.869
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.500.869
				6100		Phụ cấp lương	6.168.028
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	3.360.028
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	2.808.000
				6300		Các khoản đóng góp	16.139.448
					6301	Bảo hiểm xã hội	12.761.424
					6302	Bảo hiểm y tế	2.252.016
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	750.672
					6349	Các khoản đóng góp khác	375.336
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.525.296
					6501	Tiền điện	1.525.296
				6550		Vật tư văn phòng	2.355.000
					6551	Văn phòng phẩm	2.355.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.704.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.704.000

				6750		Chi phí thuê mướn	79.694.759
					6757	Thuê lao động trong nước	7.000.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	72.694.759
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.712.509.000
					6907	Nhà cửa	3.480.378.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	20.557.000
					6918	Công trình văn hoá, công viên, thể thao	211.574.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	239.400.000
					6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	239.400.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	118.334.200
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	81.554.200
					7049	Chi khác	36.780.000
				7750		Chi khác	19.220.400
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.720.400
					7799	Chi các khoản khác	10.500.000
		190				Phát thanh, truyền hình, thông tấn	413.966.130
			191			Phát thanh	413.966.130
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	9.166.130
					6501	Tiền điện	9.166.130
				6550		Vật tư văn phòng	8.850.000
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	8.850.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	392.950.000
					6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	326.050.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	66.900.000
				7750		Chi khác	3.000.000
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.000.000
		220				Thể dục thể thao	180.000.000
			221			Thể dục thể thao	180.000.000
				6200		Tiền thưởng	5.500.000
					6202	Thưởng đột xuất	5.500.000
				6650		Hội nghị	5.200.000
					6699	Chi phí khác	5.200.000
				6750		Chi phí thuê mướn	28.000.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	28.000.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.299.600
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.299.600
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	109.250.400
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	10.210.000
					7049	Chi khác	99.040.400
				7750		Chi khác	28.750.000
					7799	Chi các khoản khác	28.750.000
		250				Bảo vệ môi trường	1.540.899.768
			278			Bảo vệ môi trường khác	1.540.899.768
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	12.260.000
					6549	Chi khác	12.260.000
				6750		Chi phí thuê mướn	395.184.000
					6754	Thuê thiết bị các loại	276.834.000
					6757	Thuê lao động trong nước	83.700.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	34.650.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	829.000.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	829.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	296.955.768
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	287.032.844

					7049	Chi khác	9.922.924
				7750		Chi khác	7.500.000
					7799	Chi các khoản khác	7.500.000
		280				Các hoạt động kinh tế	18.881.511.158
			281			Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	1.447.068.900
				6000		Tiền lương	15.584.400
					6001	Lương theo ngạch, bậc	15.584.400
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	14.040.000
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	14.040.000
				6300		Các khoản đóng góp	6.369.246
					6301	Bảo hiểm xã hội	5.036.148
					6302	Bảo hiểm y tế	888.732
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	296.244
					6349	Các khoản đóng góp khác	148.122
				6550		Vật tư văn phòng	1.213.000
					6551	Văn phòng phẩm	1.213.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.200.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	7.200.000
				6650		Hội nghị	106.618.000
					6651	In - mua tài liệu	5.426.000
					6652	Bồi dưỡng giảng viên - báo cáo viên	6.000.000
					6657	Các khoản thuê mướn khác	7.750.000
					6699	Chi phí khác	87.442.000
				6750		Chi phí thuê mướn	350.697.037
					6757	Thuê lao động trong nước	314.238.400
					6799	Chi phí thuê mướn khác	36.458.637
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.000.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1.000.000
					6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	20.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	28.295.717
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	5.345.717
					7049	Chi khác	22.950.000
				7100		Chi hỗ trợ kinh tế tập thể và dân cư	58.333.000
					7149	Chi khác	58.333.000
				7750		Chi khác	837.718.500
					7761	Chi tiếp khách	34.500.000
					7799	Chi các khoản khác	803.218.500
			283			Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	1.587.385.800
				6650		Hội nghị	7.700.000
					6699	Chi phí khác	7.700.000
				6750		Chi phí thuê mướn	102.863.800
					6757	Thuê lao động trong nước	29.530.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	73.333.800
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1.434.582.000
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	1.046.256.000
					6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	388.326.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	42.240.000
					7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	42.240.000
			292			Giao thông đường bộ	14.251.564.000
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.400.000
					6501	Tiền điện	1.400.000
				6550		Vật tư văn phòng	16.525.000
					6551	Văn phòng phẩm	10.525.000

					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	6.000.000
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	6.000.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	6.000.000
				6750		Chi phí thuê mướn	178.730.000
					6757	Thuê lao động trong nước	25.100.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	153.630.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	14.048.909.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	5.500.000
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	13.908.209.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	135.200.000
			312			Kiến thiết thị chính	51.458
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	51.458
					6501	Tiền điện	51.458
			332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.501.841.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	269.136.000
					7049	Chi khác	269.136.000
				8150		Chi quy hoạch	1.232.705.000
					8153	Chi quy hoạch xây dựng đô thị, điểm dân cư nông thôn	771.886.000
					8154	Chi quy hoạch sử dụng đất	460.819.000
			338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	93.600.000
				6550		Vật tư văn phòng	17.860.000
					6551	Văn phòng phẩm	17.860.000
				6650		Hội nghị	15.080.000
					6699	Chi phí khác	15.080.000
				6750		Chi phí thuê mướn	47.212.000
					6757	Thuê lao động trong nước	18.500.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	28.712.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	13.448.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.948.000
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	3.500.000
		340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	40.606.064.421
			341			Quản lý nhà nước	33.961.656.343
				6000		Tiền lương	5.350.877.911
					6001	Lương theo ngạch, bậc	5.350.877.911
				6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	54.000.000
					6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	54.000.000
				6100		Phụ cấp lương	2.853.047.626
					6101	Phụ cấp chức vụ	191.939.045
					6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	200.385.573
					6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	812.916.000
					6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề - theo công việc	12.636.000
					6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	20.428.200
					6124	Phụ cấp công vụ	1.339.655.408
					6149	Phụ cấp khác	275.087.400
				6200		Tiền thưởng	590.651.000
					6201	Thưởng thường xuyên	500.551.000
					6202	Thưởng đột xuất	77.450.000

					6249	Thưởng khác	12.650.000
				6300		Các khoản đóng góp	1.225.478.958
					6301	Bảo hiểm xã hội	949.725.677
					6302	Bảo hiểm y tế	184.968.125
					6303	Kinh phí công đoàn	56.390.476
					6304	Bảo hiểm thất nghiệp	540.000
					6349	Các khoản đóng góp khác	33.854.680
				6350		Chi cho cán bộ không chuyên trách xã, thôn, bản	6.722.586.000
					6353	Phụ cấp cán bộ không chuyên trách xã	4.735.224.000
					6399	Chi khác	1.987.362.000
				6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	317.504.000
					6449	Chi khác	317.504.000
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	204.488.808
					6501	Tiền điện	167.310.407
					6502	Tiền nước	11.122.650
					6503	Tiền nhiên liệu	12.875.751
					6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	920.000
					6549	Chi khác	12.260.000
				6550		Vật tư văn phòng	861.865.500
					6551	Văn phòng phẩm	237.127.500
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	415.153.400
					6599	Vật tư văn phòng khác	209.584.600
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.897.562
					6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại);thuê bao đường điện thoại; fax	653.400
					6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	26.281.562
					6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	4.962.600
				6650		Hội nghị	763.048.000
					6699	Chi phí khác	763.048.000
				6700		Công tác phí	400.000
					6702	Phụ cấp công tác phí	400.000
				6750		Chi phí thuê mướn	240.275.000
					6757	Thuê lao động trong nước	150.300.000
					6799	Chi phí thuê mướn khác	89.975.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	5.039.000.000
					6901	Ô tô dùng chung	4.420.000
					6907	Nhà cửa	4.246.668.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	215.360.000
					6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	112.296.000
					6921	Đường điện, cấp thoát nước	65.539.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	394.717.000
				6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	1.337.608.000
					6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	771.120.000
					6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	447.688.000
					6999	Tài sản và thiết bị khác	118.800.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	547.997.898
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	191.387.898
					7049	Chi khác	356.610.000
				7050		Mua sắm tài sản vô hình	162.500.000
					7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	162.500.000
				7750		Chi khác	255.212.080
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	95.712.080

					7799	Chi các khoản khác	159.500.000
				8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	7.403.218.000
					8006	Chi tinh giản biên chế	7.403.218.000
			351			Hoạt động của Đảng Cộng sản Việt Nam	4.704.332.000
				6000		Tiền lương	929.963.034
					6001	Lương theo ngạch, bậc	929.963.034
				6100		Phụ cấp lương	477.239.490
					6101	Phụ cấp chức vụ	60.111.090
					6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	17.023.500
					6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	24.640.200
					6124	Phụ cấp công vụ	240.189.300
					6149	Phụ cấp khác	135.275.400
				6200		Tiền thưởng	186.802.000
					6201	Thưởng thường xuyên	186.802.000
				6300		Các khoản đóng góp	196.372.566
					6301	Bảo hiểm xã hội	168.132.510
					6302	Bảo hiểm y tế	28.240.056
				7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	2.913.954.910
					7851	Chi mua báo - tạp chí của Đảng	3.808.600
					7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	1.261.394.000
					7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	52.740.000
					7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	1.596.012.310
			361			Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội	1.869.676.078
				6000		Tiền lương	509.290.938
					6001	Lương theo ngạch, bậc	509.290.938
				6100		Phụ cấp lương	202.240.350
					6101	Phụ cấp chức vụ	25.974.000
					6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	22.183.200
					6124	Phụ cấp công vụ	134.146.350
					6149	Phụ cấp khác	19.936.800
				6200		Tiền thưởng	117.117.000
					6201	Thưởng thường xuyên	113.817.000
					6202	Thưởng đột xuất	3.300.000
				6300		Các khoản đóng góp	105.429.519
					6301	Bảo hiểm xã hội	88.856.586
					6302	Bảo hiểm y tế	15.680.574
					6349	Các khoản đóng góp khác	892.359
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	8.274.601
					6501	Tiền điện	8.274.601
				6550		Vật tư văn phòng	8.289.500
					6551	Văn phòng phẩm	5.439.500
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	2.850.000
				6650		Hội nghị	640.767.000
					6651	In - mua tài liệu	15.210.000
					6699	Chi phí khác	625.557.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	20.346.070
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	18.625.000
					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	1.721.070
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	186.133.000

					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	7.133.000
					7049	Chi khác	179.000.000
				7050		Mua sắm tài sản vô hình	16.500.000
					7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	16.500.000
				7750		Chi khác	55.288.100
					7756	Chi các khoản phí và lệ phí	11.188.100
					7799	Chi các khoản khác	44.100.000
			362			Hỗ trợ các các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp	70.400.000
				6550		Vật tư văn phòng	3.000.000
					6552	Mua sắm công cụ - dụng cụ văn phòng	3.000.000
				6650		Hội nghị	67.400.000
					6699	Chi phí khác	67.400.000
		370				Bảo đảm xã hội	21.639.484.000
			371			Chính sách và hoạt động phục vụ người có công với cách mạng	2.490.991.000
				7150		Chi về công tác người có công với cách mạng	2.490.991.000
					7157	Chi công tác nghĩa trang và mộ liệt sĩ	1.804.521.000
					7161	Hỗ trợ người có công cải thiện nhà ở	405.000.000
					7162	Chi quà lễ, tết	246.330.000
					7166	Điều trị, điều dưỡng	35.140.000
			398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	19.148.493.000
				7250		Chi lương hưu và trợ cấp bảo hiểm xã hội	256.800.000
					7257	Trợ cấp mai táng	46.800.000
					7262	Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ qui định	210.000.000
				7450		Chi về công tác bảo đảm xã hội	17.674.986.000
					7455	Chi trợ cấp hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội tại cộng đồng	12.927.490.000
					7457	Chi hỗ trợ tiền đóng cho người tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định	268.916.000
					7499	Chi khác	4.478.580.000
				8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	1.216.707.000
					8006	Chi tinh giản biên chế	1.216.707.000
		400				Tài chính và khác	3.777.662.410
			428			Khác ngân sách	3.777.662.410
				6100		Phụ cấp lương	26.799.969
					6101	Phụ cấp chức vụ	8.671.800
					6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	1.626.419
					6149	Phụ cấp khác	16.501.750
				6300		Các khoản đóng góp	333.436
					6301	Bảo hiểm xã hội	276.508
					6302	Bảo hiểm y tế	48.795
					6349	Các khoản đóng góp khác	8.133
				6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	1.240.505
					6501	Tiền điện	1.240.505
				6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.006.000
					6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.006.000
				6650		Hội nghị	44.420.000
					6699	Chi phí khác	44.420.000
				6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	3.471.100.000
					6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.100.000
					6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	3.319.000.000

					6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	150.000.000
				7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	164.162.500
					7001	Chi mua hàng hoá, vật tư	2.162.500
					7049	Chi khác	162.000.000
				7750		Chi khác	67.600.000
					7799	Chi các khoản khác	67.600.000
		430				Chuyển giao, chuyển nguồn	20.703.144.940
			433			Nộp ngân sách cấp trên	608.876.000
				7700		Chi hoàn trả giữa các cấp ngân sách	457.976.000
					7702	Chi hoàn trả các khoản phát sinh niên độ ngân sách năm trước	976.000
					7749	Chi khác	457.000.000
				7750		Chi khác	150.900.000
					7799	Chi các khoản khác	150.900.000
			434			Chuyển nguồn sang năm sau	20.094.268.940
				0950		Chuyển nguồn năm nay sang năm sau (chi chuyển nguồn)	20.094.268.940
					0963	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	326.554.476
					0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao cho các đơn vị dự toán trực thuộc	19.606.564.000
					0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	161.150.464

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số: 65
TT số 342/2016/TT-BTC
Ngày 30/12/2016 của Bộ Tài Chính

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU THEO MỤC LỤC NSNN NĂM 2025

ĐVT: đồng

Mã CTMT	Tên chương trình mục tiêu	Mã KB	Chương	NV	Loại	Khoản	Mục	Tiểu Mục	Số QT
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
TỔNG									**60.000.000**
00499	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới								30.000.000
		0071	800	12	070	098	6650		30.000.000
								6699	30.000.000
00502	Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới truyền thông về xây dựng nông thôn mới thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới								30.000.000
		0071	800	12	070	098	6550		10.280.000
								6551	10.280.000
		0071	800	12	070	098	6650		19.720.000
								6699	19.720.000

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

XÁC NHẬN CỦA KBNN

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Đinh Thị Minh Châu

PHÒNG KINH TẾ

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Phạm Văn Nước

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số 68

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG, TĂNG THU VÀ THƯỞNG VƯỢT DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Trong đó			Ghi chú
			Dự phòng	Tăng thu	Thưởng vượt dự toán thu	
A	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*
A	**Tổng nguồn**	**3.297.704.940**	**2.810.000.000**	**487.704.940**		
B	**Tổng kinh phí sử dụng đã được quyết toán chi NSĐP**	**3.263.184.940**	**2.775.480.000**	**487.704.940**	**0**	
I	**Chi đầu tư phát triển**					
II	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn doanh nghiệp (nếu có theo phân cấp)**					
III	**Chi thường xuyên**	**2.775.480.000**	**2.775.480.000**	**0**	**0**	
1	Chi quốc phòng	0	0			
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	0	0			
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0			
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	0	0			
5	Chi y tế, dân số và gia đình	110.150.000	110.150.000			
6	Chi văn hóa thông tin	0	0			
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0			
8	Chi thể dục thể thao	0	0			
9	Chi bảo vệ môi trường	0	0			
10	Chi các hoạt động kinh tế	2.174.340.000	2.174.340.000			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	490.990.000	490.990.000			
12	Chi bảo đảm xã hội	0	0			
13	Chi khác	0	0			
IV	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	**487.704.940**	**0**	**487.704.940**		
V	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**	**0**				
C	**Kết dư ngân sách**	**34.520.000**	**34.520.000**	**0**		

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

CÁN BỘ TRÌNH
(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Mười

PHÒNG KINH TẾ
(Ký tên, đóng dấu)

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG KINH TẾ
X. CHẤN HƯNG - T.P HẢI PHÒNG

TRƯỞNG PHÒNG

Đỗ Hải Long

KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC III
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4

Biểu số 06/ĐC-BSNS

BẢNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU BỔ SUNG NGÂN SÁCH NIÊN ĐỘ 2025

Đến ngày 21/03/2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Số chi NS cấp trên bổ sung cho NS cấp dưới	Trong đó		Số thu NS cấp dưới	Trong đó		chênh lệch	Nguyên nhân
			Số chi NS cấp trên theo hình thức GTGC (Căn cứ trên số liệu ghi chi do KBNN cấp trên cung cấp)	Số chi NS cấp trên theo hình thức dự toán tại tỉnh		Số thu NS cấp dưới theo hình thức rút dự toán	Số thu NS cấp dưới theo hình thức GTGC		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)-(6)	(10)
I	Số vốn ứng trước bổ sung NS								
	TM								
II	Số vốn giao trong năm (Bổ sung, điều chỉnh)	**208.647.648.338**	**0**	**208.647.648.338**	**200.637.320.928**	**200.637.320.928**	**0**	**8.010.327.410**	
	7301	139.859.000.000		139.859.000.000	139.859.000.000	139.859.000.000		0	
	7304	68.788.648.338		68.788.648.338	60.778.320.928	60.778.320.928		8.010.327.410	
	Trong đó: Chương trình mục tiêu							*0*	

Chấn Hưng, ngày 21 tháng 3 năm 2026

PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4 - KBNN KHU VỰC III

Kế toán	Kế toán trưởng	Giám đốc

Chấn Hưng, ngày 21 tháng 3 năm 2026

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Kế toán trưởng	Thủ trưởng
Phạm Văn Mười	CHỦ TỊCH Nguyễn Anh Tuấn

UBND XÃ CHẤN HƯNG

Mẫu biểu số 70

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU NĂM 2026

(Dùng cho cơ quan tài chính cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

STT	Nội dung	Năm trước (năm liền kề)	Năm báo cáo	Năm báo cáo so với năm liền kề		Giải trình[1]
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	*B*	*1*	*2*	*3 = 2 – 1*	*4 = 3/1*	*5*
	Tổng cộng:	**7.521.143.918**	**20.094.268.940**	**12.573.125.022**	**267,17**	
1	Các khoản dự toán được Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, trừ trường hợp đã hết nhiệm vụ chi	4.481.813.400	19.606.564.000	15.124.750.600	437,47	
2	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển nguồn sang năm sau đối với kế hoạch vốn đầu tư công được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân theo quy định của Luật Đầu tư công					
3	Các chương trình mục tiêu quốc gia đang trong thời gian thực hiện theo nghị quyết của Quốc hội nhưng không quá ngày 31 tháng 12 năm sau					
4	Chi mua sắm hàng hóa, dịch vụ, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng, đặt hàng, giao nhiệm vụ đã đầy đủ hồ sơ, đã ký hợp đồng hoặc đã hoàn thành đấu thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu trước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán					
5	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương; nguồn thực hiện các chính sách an sinh xã hội	44.700.424	326.554.476	281.854.052	730,54	
6	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước					
7	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số					
8	Chi dự trữ quốc gia					

9	Các khoản chi viện trợ cho các Chính phủ nước ngoài đã được cấp có thẩm quyền giao dự toán					
10	Các khoản chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam, các khoản tài trợ, đóng góp tự nguyện đã được xác định nhiệm vụ chi cụ thể					
11	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán					
12	Các khoản tăng thu so với dự toán, dự toán chi còn lại của cấp ngân sách được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 61 của Luật ngân sách nhà nước, trường hợp phương án sử dụng đã được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau thì được chuyển nguồn sang năm sau để thực hiện	2.994.630.094	161.150.464	-2.833.479.630	5,38	
13	Các khoản chuyển nguồn khác theo quy định của pháp luật[2]					

Chấn Hưng, ngày 31 tháng 3 năm 2026

PHÒNG KINH TẾ

(Ký tên, đóng dấu)

PHÒNG KINH TẾ

TRƯỞNG PHÒNG

Đỗ Hải Long

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

TỔNG HỢP KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ ASXH NĂM 2025

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2025							Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí đã bố trí	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTP trong năm	Kinh phí thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3=3.1+3.2+3.3*	*3.1*	*3.2*	*3.3*	*4=2-3*	*5*
	TỔNG SỐ	**30.272**	**15.505**	**15.505**	**15.505**				
I	**Kinh phí thực hiện các chính sách theo tiêu chí chuẩn nghèo đa chiều mới**	**30.272**	**15.505**	**15.505**	**15.505**				
1	**Các chính sách thuộc sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**2.902**	**1.008**	**1.008**	**1.008**				
1.1	**Chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023**	**2.875**	**950,7**	**950,7**	**950,7**				**Chi tiết theo phụ lục số 01a**
-	Cấp bù miễn, giảm học phí	2.835	923	923	923				
	+ Miễn học phí	2.831	923	923	923				
	+ Hỗ trợ 70% học phí								
	+ Hỗ trợ 50% học phí	4	1	1	1				
-	Hỗ trợ chi phí học tập	40	27	27	27				
1.2	**Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/09/2020 của Chính phủ**	**21**	**14,4**	**14,4**	**14,4**				**Chi tiết theo phụ lục số 01b, 01c**
-	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	21	14,4	14,4	14,4				
-	Hỗ trợ nấu ăn								
-	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép								
1.3	**Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013**	**6**	**43,056**	**43,056**	**43,056**				**Chi tiết theo phụ lục số 01d**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2025							Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí đã bố trí	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTP trong năm	Kinh phí thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3=3.1+3.2+3.3*	*3.1*	*3.2*	*3.3*	*4=2-3*	*5*
-	Hỗ trợ học bổng 80% mức lương cơ sở	6	43,056	43,056	43,056				
-	Hỗ trợ mua phương tiện đồ dùng học tập 01 trđ/người/năm học.								
1.4	**Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 và số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01e**
1.5	**Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người DTTS theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01f**
1.6	**Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ.**								**Chi tiết theo phụ lục số 01g**
1.7	**Kinh phí hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01h**
1.8	**Kinh phí hỗ trợ ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 05/5/2017**								**Chi tiết theo phụ lục số 01i**
1.9	**Kinh phí hỗ trợ sinh hoạt phí và học phí cho sinh viên sư phạm theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 và số 60/2025/NĐ-CP ngày 03/3/2025 của Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01j**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2025							Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí đã bố trí	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTP trong năm	Kinh phí thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3=3.1+3.2+3.3*	*3.1*	*3.2*	*3.3*	*4=2-3*	*5*
2	**Các chính sách hỗ trợ BHYT theo quy định tại Luật BHYT và Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018, số 75/2023/NĐ-CP ngày 19/10/2023 của Chính phủ**	**24.736**	**4.508**	**4.508**	**4.508**				**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.1	BHYT cho người nghèo, DTTS vùng khó khăn; người đang sinh sống tại vùng ĐBKK, xã đảo, huyện đảo								
2.2	BHYT cho đối tượng BTXH	1.395	443	443	443				
2.3	BHYT cho trẻ em dưới 06 tuổi	4.380	1.458	1.458	1.458				
2.4	BHYT đối với học sinh, sinh viên	7.132	503	503	503				
2.5	BHYT đối với cựu chiến binh, thanh niên xung phong, dân công hỏa tuyến	1.170	371	371	371				
2.6	BHYT cho người thuộc hộ cận nghèo, hộ làm nông - lâm - ngư - diêm nghiệp có mức sống trung bình	9.790	1.448	1.448	1.448				
-	Cận nghèo	231	138	138	138				
-	Cận nghèo 100%								
-	Cận nghèo 70%	231	138	138	138				
-	Hộ nông lâm ngư nghiệp	9.559	1.310	1.310	1.310				
2.7	BHYT cho người hiến tạng	1	0	0	0				
2.8	Người 75 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng; người từ đủ 70 tuổi đến dưới 75 tuổi thuộc hộ cận nghèo đang hưởng trợ cấp tuất hằng tháng								**Chi tiết theo phụ lục số 01k**
2.9	BHYT cho người dân các xã ATK, vùng ATK cách mạng								

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2025							Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí đã bố trí	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTP trong năm	Kinh phí thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3=3.1+3.2+3.3*	*3.1*	*3.2*	*3.3*	*4=2-3*	*5*
2.10	Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại địa bàn các xã khu vực II, khu vực III, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020								
2.11	Người tham gia kháng chiến bảo vệ Tổ quốc	348	109	109	109				
2.12	Người hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	478	162	162	162				
2.13	Người đủ 80 tuổi trở lên đang hưởng trợ cấp tuất hàng tháng xã CHẤN HƯNG	42	13	13	13				
2.14	Người thoát nghèo, thoát cận nghèo								
2.15	Người cao tuổi từ 60 đến 79 tuổi								
3	**Các chính sách thuộc sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**2.634**	**9.988**	**9.988**	**9.988**				
3.1	**Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ (Hiệu lực từ ngày 01/7/2024)**	1.764	9.707	9.707	9.707				**Chi tiết theo phụ lục số 01l**
3.2	**Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ**	**131**	**12,5**	**12,5**	**12,5**				**Chi tiết theo phụ lục số 01m**
-	Hộ nghèo								
-	Hộ CSXH	131	12,5	12,5	12,5				
-	Hộ đồng bào DTTS sống ở vùng chưa có điện lưới (không thuộc hộ nghèo)								
3.3	**Chính sách hỗ trợ người đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ**	**739**	**269**	**269**	**269**				**Chi tiết theo phụ lục số 01n**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2025							Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí NSNN thực hiện chính sách	Tổng kinh phí đã bố trí	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2025	Kinh phí NSNN đã bố trí trong dự toán chi cân đối NSĐP năm 2024 còn dư thuộc phạm vi được chuyển nguồn sang năm 2025	Kinh phí bổ sung có mục tiêu từ NSTP trong năm	Kinh phí thừa/thiếu	
A	*B*	*1*	*2*	*3=3.1+3.2+3.3*	*3.1*	*3.2*	*3.3*	*4=2-3*	*5*
3.4	**Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg và Quyết định số 28/2023/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01p**
II	**Nhóm chính sách khác**								
1	**Kinh phí thực hiện một số chính sách khuyến khích, hỗ trợ khai thác, nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa theo Quyết định số 48/QĐ-TTg ngày 13/7/2010 của Thủ tướng Chính phủ**								**Chi tiết theo phụ lục số 01o**
2	**Kinh phí hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định số 112/2024/NĐ-CP**								**Chi tiết theo phụ lục số 01q**
3	**Kinh phí sử dụng giá dịch vụ, sản phẩm công ích thủy lợi**								

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

PGD số 4 chỉ xác nhận số liệu tổng kinh phí tại cột 2, KP thực hiện chính sách: 15.505 triệu đồng

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIAO DỊCH SỐ 4
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC III

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG
Đỗ Thị Thu Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG TỈNH PHÚ THỌ

CHỦ TỊCH
Nguyễn Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Phụ lục số 01a

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 97/2023 VÀ NGHỊ ĐỊNH 238/2025/NĐ-CP

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025		Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026		Kinh phí đã bố trí trong năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
			Số đối tượng	Kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí		
1	2	3=5+7	4	5	6	7	8	9=3-8
	TỔNG CỘNG	**950,731**	**389**	**156,304**	**2486**	**794,427**	**950,731**	
	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP; Nghị định 238/2025/NĐ-CP	**950,731**	**389**	**156,304**	**2486**	**794,427**	**950,731**	
A	**Hỗ trợ chi phí học tập**	**27,300**	**18**	**13,500**	**26**	**13,800**	**27,300**	
-	Trường Mầm non Bắc Hưng	0,300			1	0,300	0,300	
-	Trường Mầm non Nam Hưng	1,350	1	0,750	1	0,600	1,350	
-	Trường Mầm non Đông Hưng	0,600			1	0,600	0,600	
-	Trường Mầm non Tây Hưng							
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng	2,850	1	0,750	4	2,100	2,850	
-	Trường Tiểu học Nam Hưng	0,750	1	0,750			0,750	
-	Trường Tiểu học Đông Hưng	3,750	1	0,750	6	3,000	3,750	
-	Trường Tiểu học Tây Hưng	0,600			1	0,600	0,600	
-	Trường THCS Chấn Hưng	9,600	8	6,000	6	3,600	9,600	
-	Trường THCS Đông Tây Hưng	7,500	6	4,500	6	3,000	7,500	
B	**Miễn học phí, giảm học phí**	**923,431**	**371**	**142,804**	**2460**	**780,627**	**923,431**	
I	**Miễn học phí**	**922,635**	**367**	**142,008**	**2460**	**780,627**	**922,635**	
-	Trường Mầm non Bắc Hưng	140,389	96	37,103	301	103,286	140,389	
-	Trường Mầm non Nam Hưng	116,289	62	25,956		90,333	116,289	
-	Trường Mầm non Đông Hưng	159,265	127	49,938	317	109,327	159,265	
-	Trường Mầm non Tây Hưng	99,104	68	24,671	216	74,433	99,104	
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng							
-	Trường Tiểu học Nam Hưng							
-	Trường Tiểu học Đông Hưng							
-	Trường Tiểu học Tây Hưng							
-	Trường THCS Chấn Hưng	199,640	8	2,480	795	197,160	199,640	
-	Trường THCS Đông Tây Hưng	207,948	6	1,860	831	206,088	207,948	
II	**Giảm học phí**	**0,796**	**4**	**0,796**			**0,796**	
1	**Giảm 70% học phí**							
-	Trường Mầm non Bắc Hưng							
-	Trường Mầm non Nam Hưng							
-	Trường Mầm non Đông Hưng							
-	Trường Mầm non Tây Hưng							
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng							
-	Trường Tiểu học Nam Hưng							
-	Trường Tiểu học Đông Hưng							
-	Trường Tiểu học Tây Hưng							
-	Trường THCS Chấn Hưng							
-	Trường THCS Đông Tây Hưng							
2	**Giảm 50% học phí**	**0,796**	**4**	**0,796**			**0,796**	
-	Trường Mầm non Bắc Hưng	0,212	1	0,212			0,212	
-	Trường Mầm non Nam Hưng							
-	Trường Mầm non Đông Hưng	0,212	1	0,212			0,212	
-	Trường Mầm non Tây Hưng	0,372	2	0,372			0,372	
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng							
-	Trường Tiểu học Nam Hưng							
-	Trường Tiểu học Đông Hưng							
-	Trường Tiểu học Tây Hưng							
-	Trường THCS Chấn Hưng							
-	Trường THCS Đông Tây Hưng							

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Phụ lục số 01b

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 105/2020/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện, thành phố	Hỗ trợ tiền ăn trưa								Hỗ trợ nấu ăn		Hỗ trợ giáo viên lớp ghép *(Chi tiết theo Phụ lục số 01c)*	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025				Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026									
		Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Đối tượng	Mức hỗ trợ	Thời gian hỗ trợ	Kinh phí	Số định suất nấu ăn	Kinh phí *(2,4trđ/45TE /tháng) (*)*				
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5	6	7	8=5*6*7	9	10	11	12=4+8+10+11	13	14=12-13
	TỔNG CỘNG	**8**	**0,640**	**20**	**6,400**	**13**	**0,640**	**16**	**8,000**				**14,400**	**14,400**	
I	**Khối tỉnh**														
II	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**	**8**	**0,640**	**20**	**6,400**	**13**	**0,640**	**16**	**8,000**				**14,400**	**14,400**	
1	Xã Chấn Hưng	**8**	**0,640**	**20**	**6,400**	**13**	**0,640**	**16**	**8,000**				**14,400**	**14,400**	
-	Trường Mầm non Bắc Hưng	1	0,16	5	0,800	3	0,16	4	1,600				2,400	2,400	
-	Trường Mầm non Nam Hưng	3	0,16	5	2,400	3	0,16	4	1,920				4,320	4,320	
-	Trường Mầm non Đông Hưng	2	0,16	5	1,600	5	0,16	4	3,200				4,800	4,800	
-	Trường Mầm non Tây Hưng	2	0,16	5	1,600	2	0,16	4	1,280				2,880	2,880	
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng														
-	Trường Tiểu học Nam Hưng														
-	Trường Tiểu học Đông Hưng														
-	Trường Tiểu học Tây Hưng														
-	Trường THCS Chấn Hưng														
-	Trường THCS Đông Tây Hưng														

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Phụ lục số 01d

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ HỌC SINH KHUYẾT TẬT THEO THÔNG TƯ LIÊN TỊCH 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị thực hiện	Kết quả (nhu cầu) thực hiện Kỳ II năm học 2024-2025					Nhu cầu thực hiện Kỳ I năm học 2025-2026					Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí			Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí					
				Tổng cộng	Học bổng (*)	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập (**)			Tổng cộng	Học bổng	Mua sắm phương tiện, đồ dùng học tập			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=3+8	12	13=11-12
	Tổng cộng	**3**	**5**	**28,080**	**28,080**		**3**	**4**	**14,976**	**14,976**		**43,056**	**43,056**	
I.	**Khối tỉnh**													
II.	**Khối Xã/Phường/Đặc khu**	3	5	28,080	28,080		3	4	14,976	14,976		43,056	43,056	
1	Xã, Phường, Đặc khu A	3	5	28,080	28,080		3	4	14,976	14,976		43,056	43,056	
-	Trường Mầm non Bắc Hưng	0												
-	Trường Mầm non Nam Hưng													
-	Trường Mầm non Đông Hưng													
-	Trường Mầm non Tây Hưng													
-	Trường Tiểu học Bắc Hưng													
-	Trường Tiểu học Nam Hưng													
-	Trường Tiểu học Đông Hưng													
-	Trường Tiểu học Tây Hưng													
-	Trường THCS Chấn Hưng	2	5	18,720	18,720		2	4	7,488	7,488		26,208	26,208	
-	Trường THCS Đông Tây Hưng	1	5	9,360	9,360		1	4	7,488	7,488		16,848	16,848	

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Phụ lục số 01n

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 176/2025/NĐ-CP NĂM 2025

STT	Loại đối tượng	Hệ số	Mức chuẩn TW quy	Số tiền trợ cấp cơ	Năm 2025 (*)		Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí còn thừa/thiếu	Ghi chú
					Đối tượng	Kinh phí			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)							**0**	
A	**TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI HANG THÁNG**								
1	**Đối tượng từ đủ 75 tuổi trở lên**	**1,0**	**0,5**	**0,5**	**382**	**1.146**	**1.146**		
1	...								
2	...								
2	**Đối tượng từ đủ 70 đến dưới 75 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận**	**1,0**	**0,5**	**0,5**	**0**				
	...								
	...								
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	**20,0**	**0,5**	**10,0**		0			

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

Phụ lục số 011

TỔNG HỢP KINH PHÍ TRỢ GIÚP CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 76/2024/NĐ-CP, NGHỊ ĐỊNH 176/2025/NĐ-CP NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Loại đối tượng	Đối tượng	Hệ số	Năm 2025			Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Kinh phí đã bố trí trong năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Mức chuẩn TW quy định	Số tiền trợ cấp cơ bản hàng tháng	Kinh phí thực hiện			
A	B	1	2	3	4=2*3	5=1*4*tháng	6	7	8=6-7
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	**1.382**					**8.561**	**8.561**	
	A. TRỢ CẤP THƯỜNG XUYÊN	**1.352**					**8.096**	**8.096**	-
I	**TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG**	**1.269**					**7.753**	**7.753**	-
1	**Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng**	**8**					**46,2**	**46,2**	
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi	8	1,50	0,50	1,05		46,2	46,2	-
2	**Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định 136/2013/NĐ-CP không có nguồn nuôi dưỡng đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp**	**3**	**1,50**	**0,50**	**1**		**18,9**	**18,9**	-
3	**Trẻ em bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo; người bị nhiễm HIV thuộc hộ nghèo không còn khả năng lao động mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng,**	**0**							
	Dưới 4 tuổi		2,50	0,50					
	Từ 4 đến dưới 16 tuổi		2,00	0,50					
	Từ 16 tuổi trở lên		1,50	0,50					
4	**Người thuộc hộ nghèo, cận nghèo không có chồng hoặc không có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết; có chồng hoặc vợ mất tích theo quy định của pháp luật và đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 tuổi đến 22 tuổi**	**7**					**54,60**	**54,60**	-
	Đang nuôi 1 con	**3**	1,00	0,50	0,70		12,6	12,6	-
	Đang nuôi 2 con	**3**	2,00	0,50	1,40		25,2	25,2	-
	Đang nuôi 4 con	**1**	4,00		2,80		16,8	16,8	-
5	**Người cao tuổi**	**349**					**1.047**	**1.047**	-
5.1	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này đang hưởng chế độ trợ cấp xã hội hàng tháng**	-							
	Từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi		1,50	0,50					
	Từ đủ 80 tuổi trở lên		2,00	0,50					
5.2	**Người từ đủ 75 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không được quy định tại mục 5.1 đang sống tại địa bàn các xã, thôn vùng dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn**		1,00	0,50	0,5				
5.3	**Người từ đủ 80 tuổi trở lên không được quy định tại mục 5.1 mà không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng, trợ cấp xã hội hàng tháng**	**349**	1,00	0,50	0,50		1.047	1.047	-
5.4	**Người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng, không có điều kiện sống ở cộng đồng, đủ điều kiện tiếp nhận vào cơ sở bảo trợ xã hội, nhà xã hội nhưng có người nhận chăm sóc tại cộng đồng**	-	3,00	0,50					
6	**Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định của Luật Người khuyết tật**	**902**					**6.586**	**6.586**	-
6.1	**Người khuyết tật đặc biệt nặng**	**82**					**756,0**	**756,0**	-
	Dưới 16 tuổi	4	2,50	0,50	1,75		42,0	42,0	-
	Từ 16 đến 60 tuổi	44	2,00	0,50	1,40		364,0	364,0	-
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	34	2,50	0,50	1,75		350,0	350,0	-
6.2	**Người khuyết tật nặng**	**820**					**5.830**	**5.830**	-
	Dưới 16 tuổi	52	2,00	0,50	1,40		386,4	386,4	-
	Từ 16 đến 60 tuổi	375	1,50	0,50	1,05		2.265,9	2.265,9	-
	Từ đủ 60 tuổi trở lên	393	2,00	0,50	1,40		3.178,0	3.178,0	-
7.0	**Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, cận nghèo sống tại xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và vùng núi ĐBKK (không được quy định tại khoản 1, 3, 6)**	-	1,50	0,50					
II	**NHẬN NUÔI DƯỠNG, CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG**	**83**					**343,000**	**343,000**	-
1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng là đối tượng quy định tại Khoản 1 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP**								
1.1	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em dưới 04 tuổi**		2,50	0,50					
1.2	**Nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em từ 04 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi**								
	Nuôi 1 trẻ em dưới 16 tuổi		1,50	0,50					
	Nuôi 2 trẻ em dưới 16 tuổi		3,00	0,50					
2	**Nhận nuôi người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người phụng dưỡng, đủ điều kiện vào cơ sở bảo trợ xã hội được nhận chăm sóc, nuôi dưỡng**		1,50	0,50					

3	**Hỗ trợ nuôi dưỡng người khuyết tật nặng, đặc biệt nặng theo quy định**	**83**			**0,70**		**343,000**	**343,000**	-
3.1	**Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật**								
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai		1,50	0,50					
	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi con dưới 36 tháng tuổi hoặc từ hai con trở lên dưới 36 tháng tuổi		2,00	0,50					
3.2	**Hỗ trợ hộ gia đình trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng người khuyết tật đặc biệt nặng**	**83**			**0,70**		**343,000**	**343,000**	-
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 01 người khuyết tật đặc biệt nặng	83	1,00	0,50	0,70		343,000	343,000	-
	Trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc 02 người khuyết tật đặc biệt nặng		2,00	0,50					
3.3	**Hỗ trợ hộ gia đình, cá nhân khi nhận nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng**								
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc một người khuyết tật đặc biệt nặng		1,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận nuôi dưỡng, chăm sóc hai người khuyết tật đặc biệt nặng		3,00	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		2,50	0,50					
	Hộ gia đình nhận chăm sóc, nuôi dưỡng 02 trẻ em khuyết tật đặc biệt nặng		5,00	0,50					
III	**TRỢ CẤP HÀNG THÁNG ĐỐI VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC NUÔI DƯỠNG TẠI CÁC CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI, NHÀ XÃ HỘI**								
1	**Đối tượng trẻ em khoản 1 và khoản 3 Điều 5 không tự lo được cuộc sống, không người nuôi dưỡng tại cộng đồng**								
1.1	**Trẻ em không nguồn nuôi dưỡng**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
1.2	**Trẻ em nhiễm HIV thuộc hộ nghèo**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên đến dưới 16 tuổi		4,00	0,50					
2	**Người cao tuổi thuộc diện sống ở cơ sở trợ giúp xã hội**		4,00	0,50					
3	**Người khuyết tật đặc biệt nặng, không lo được cuộc sống**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
4	**Đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp: Nạn nhân bạo lực gia đình, TE lang thang, xin ăn (hỗ trợ tối đa không quá 03 tháng)**								
	Dưới 4 tuổi		5,00	0,50					
	Từ đủ 4 tuổi trở lên		4,00	0,50					
B	**HỖ TRỢ CHI PHÍ MAI TÁNG**	**30**					**465,0**	**465,0**	
	Hỗ trợ chi phí mai táng theo NĐ 20/2021/CP	22		0,175			385,0	385,0	
	Hỗ trợ chi phí mai táng theo NĐ 20/2021/CP	8		0,10			80	80	

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHẤN HƯNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ CHÂN HƯNG

Phụ lục số 01m

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN CHO HỘ NGHÈO VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2025

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên huyện	Tổng số hộ	Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội			Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Mức hỗ trợ	Số tháng hỗ trợ	Tổng kinh phí thực hiện chính sách	Trong đó		Kinh phí đã bố trí trong năm 2025	Kinh phí còn thừa/thiếu
				Tổng cộng	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội hằng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của pháp luật và có lượng điện sử dụng cho mục đích sinh hoạt trong tháng không quá 50 KWh ở vùng có điện lưới	Hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của pháp luật; hộ dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới						Số hộ nghèo	Số hộ chính sách xã hội		
A	B	1=2+3	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10=11+12	11	12	13	14=10-13
	Tổng cộng			**131**						**209**	**12,540**		**12,540**	**12,540**	
1	Xã CHÂN HƯNG			131					0,06	209	12,540		12,540	12,540	

NGƯỜI LẬP

Phạm Văn Mười

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

U.B.N.D XÃ CHÂN HƯNG T.P HẢI PHÒNG

CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Tuấn